|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **UBND HUYỆN GIA LÂM**  TRƯỜNG THCS CAO BÁ QUÁT | **ĐỀ THI THỬ VÀO THPT**  **MÔN ĐỊA LÝ**  Năm học **2019-2020**  Thời gian : **60** phút *(không kể thời gian phát đề.)* | |
| ***( Đề có 05 trang*)** |
|  |
| Họ và tên thí sinh: ...................................................... Số báo danh: ................... | | **Mã đề** **thi 001** |
|  | | |

**Câu 1:** **Bờ biển nước ta kéo dài từ**

**A.**  Mũi Cà Mau đến Hà Tiên **B.** Móng Cái đến Hà Tiên.

**C.** Vũng Tàu đến Mũi Cà Mau **D.** Móng Cái đến Vũng Tàu

**Câu 2: Hệ thống đảo ven bờ nước ta phân bố tập trung nhất ở vùng biển thuộc các tỉnh, thành phố nào?**

**A.** Thanh Hóa, Đà Nẵng, Bình Định, Cà Mau

**B.** Thái Bình, Phú Yên, Ninh Thuận, Bạc Liêu

**C.** Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Sóc Trăng

**D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang

**Câu 3: Rừng ngập mặn tập trung phần lớn diện tích ở các tỉnh**

**A.** Cà Mau, Kiên Giang **B.** Mĩ Tho, Long An

**C.** Cần Thơ, Bạc Liêu **D.** Đồng Tháp, Củ Chi.

**Câu 4: Bình quân lương thực theo đều người toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long gấp**

**A.** 2,1 lần bình quân cả nước **B.** 3,2 lần bình quân cả nước

**C.** 4,5 lần bình quân cả nước **D.** 2,3 lần bình quân cả nước

**Câu 5:**  **Sản lượng khai thác dầu thô của Bà Rịa – Vũng Tàu so với cả nước chiếm**

**A.** 50% **B.** 75% **C.**  90% **D.** 100%.

**Câu 6: Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là vùng**

**A.** Đông Nam Bộ và Tây Nguyên **B.** Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ

**C.** Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên **D.** Đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 7: Đi từ đất liền ra đến ranh giới vùng biển quốc tế, các bộ phận của vùng biển nước ta lần lượt là**

**A.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế

**B.** tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền kinh tế, nội thủy

**C.** lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền kinh tế

**D.** đặc quyền kinh tế, nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải

**Câu 8: Quần đảo Hoàng Sa thuộc địa phận tỉnh**

**A.** Phú Yên **B.** Vũng Tàu **C.** Đà Nẵng **D.**  Nha Trang

**Câu 9: Khoáng sản quan trọng nhất của vùng ven biển các tỉnh Quảng Ninh, Khánh Hòa là**

**A.** dầu khí   **B.** vàng **C.** muối     **D.** cát thủy tinh

**Câu 10: So với các vùng khác, Đồng bằng sông Cửu Long không phải là khu vực có**

**A.** bình quân lương thực theo đầu người cao nhất   
 **B.** diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

**C.** diện tích trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

**D.** năng suất lúa cao nhất cả nước

**Câu 11: Trong tổng sản lượng thuỷ hải sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, dẫn đầu là sản lượng**

**A.** tôm nuôi **B.** cá nuôi **C.** cua nuôi. **D.** cá khai thác

**Câu 12: Huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh**

**A.** Phú Yên. **B.** Khánh Hoà. **C.** Ninh Thuận   **D.** Bình Định

**Câu 13: Để hạn chế tác hại của lũ, biện pháp hiệu quả, an toàn nhất hiện nay là**

**A.** chủ động chung sống với lũ. **B.** tăng cường công tác dự báo lũ.

**C.** đầu tư cho các dự án thoát nước. **D.** xây dựng hệ thống đê điều.

**Câu 14: Những thùng dầu đầu tiên được khai thác ở vùng thềm lục địa phía Nam của nước ta vào năm**

**A.** 1966 **B.** 1976 **C.** 1996 **D.** 1986

**Câu 15:**  **Đảo lớn nhất Việt Nam là**

**A.** Phú Quý **B.** Phú Quốc **C.**  Côn Đảo. **D.** Cát Bà

**Câu 16: Thềm lục địa phía Nam nước ta có loại khoáng sản nào giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong nên kinh tế?**

**A.** Bô- xít **B.**  Dầu khí **C.** Cát thủy tinh    **D.** Than đá.

**Câu 17: Hạn chế lớn nhất về mặt tự nhiên đối với phát triển kinh tế-xã hội ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là**  
**A.** thiếu nước ngọt, hiện tượng xâm nhập mặn vào mùa khô.   
**B.** đất nghèo nguyên tố vi lượng, đất chặt, độ chua lớn.  
**C.** bão, lũ lụt thường xuyên xảy ra.  
**D.** Thiếu lao động kĩ thuật cao.

**Câu 18: Nói “*Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa số 1 của cả nước*” vì vùng này**

**A.** chiếm hơn 50% sản lượng lúa gạo của cả nước

**B.** có điều kiện tốt để canh tác.

**C.** chiếm hơn 50% diện tích và sản lượng lúa gạo của cả nước.

**D.** chiếmhơn 50% diện tích canh tác canh tác lúa gạo của cả nước.

**Câu 19: Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, nhóm ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất là**

**A.** công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm. **B.** công nghiệp cơ khí

**C.** sản xuất vât liệu xây dựng **D.** sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 20: Nghề làm muối phát triển nhất ở các tỉnh thuộc**

**A.** Duyên hải Nam trung bộ. **B.** Đông bắc Bắc bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng.**D.** Tây Nguyên.

**Câu 21: Vùng biển Việt Nam có khoảng bao nhiêu đảo?**

1. 2000 **B.** 3000 **C.**4000 **D.**5000

**Câu 22: Trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là thành phố**

**A.** Hồ Chí Minh. **B.** Cao Lãnh. **C.** Cần Thơ. **D.** Mĩ Tho.

**Câu 23: Nguyên nhân cơ bản của việc đánh hải sản bắt ven bờ quá mức cho phép là**

**A.** tàu thuyền nhỏ, thiếu vốn và kĩ thuật

**B.** kinh nghiệm, truyền thống khai thác thủy sản của nhân dân.

**C.** biển nhiều thiên tai.

**D.** nguồn thủy sản chủ yếu tập trung ở vùng ven bờ.

**Câu 24:** **Hiện nay dân số nước ta đang chuyển sang giai đoạn có tỉ suất sinh**

**A.** tương đối thấp **B**. trung bình **C.** cao **D**. rất cao

**Câu 25**: **Nguồn lao động nước ta còn có hạn chế về**

**A.** thể lực, trình độ chuyên môn và tác phong lao động

**B**. nguồn lao động bổ sung hàng năm lớn.

**C**. kinh nghiệm sản xuất

**D**. Khả năng tiếp thu khoa học – kỹ thuật

**Câu 26** : **Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng**

**A** . giảm tỷ trọng ngành nông ,lâm , ngư nghiệp; tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ

**B .** giảm tỉ trọng lao động trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ; tăng tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp .

**C**. giảm tỉ trọng lao động trọng công nghiệp; tăng tỉ trọng ngành dịch vụ và nông – lâm – ngư nghiệp.

**D**. giảm tỉ trọng lao động trọng công nghiệp và nông nghiệp; tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.

**Câu 27** : **Tỷ lệ dân số phụ thuộc là tỷ số giữa**

**A** . Tỉ lệ dân số chưa đến tuổi lao động và trong độ tuổi lao động .

**B** . Tỉ lệ dân số chưa đến tuổi lao động và quá tuổi lao động .

**C .**Tỉ lệ dân số chưa đến tuổi lao động và số nguời quá tuổi lao động so với những người đang trong tuổi lao động .

**D.** Tỉ lệ giữa số người trong tuổi lao động và trên tuổi lao động.

**Câu 28. Tỉnh nào sau đây nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam?**

**A**. Đồng Nai **B**. Bình Định **C**. Hải Dương **D**. Hà Nội.

**Câu 29. Thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta vì**

**A**. nông nghiệp nước ta mang tính chất mùa vụ.

**B**. nguồn nước tưới trong nông nghiệp phân bố không đồng đều trong năm.

**C**. nông nghiệp nước ta chủ yếu là trồng lúa nước.

**D.** tài nguyên nước của nước ta hạn chế, không đủ cho sản xuất.

**Câu 30. Cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cở cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta là**

**A**. cây lúa **B**.cây hoa màu **C**. cây công nghiệp **D**.cây ăn quả và rau đậu

**Câu 31. Vùng chăn nuôi lợn thường gắn chủ yếu với**

**A**. các đồng cỏ tươi tốt. **B**. vùng trồng cây dược liệu.

**C**. vùng trồng cây công nghiệp. **D**. vùng trồng cây lương thực.

**Câu 32: Các nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000MW của nước ta là**

**A**. Phả Lại, Cà Mau, Sơn La. **B**. Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mĩ.

**C**. Hòa Bình, Phú Mĩ, Phả Lại. **D**. Phả Lại, Phú Mĩ, Cà Mau.

**Câu 33. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?**

**A.** có diện tích lớn nhất so với các vùng khác

**B**. có sự phân hóa thành hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc

**C**. có số dân đông nhất so với các vùng khác.

**D**. giáp cả Trung Quốc và Lào

**Câu 34: Nguyên nhân nào khiến cơ cấu dân số nước ta là cơ cấu dân số trẻ?**

**A**.Tỉ lệ sinh cao, tỉ lệ tử thấp **B**. Tỉ lệ tử thấp

**C**.Tỉ lệ gia tăng dân số cao trong 1 thời gian dài **D**. Tỉ lệ tử cao.

**Câu 35: Ý nào sau đây không đúng khi nói về cơ cấu tuổi của dân số nước ta?**

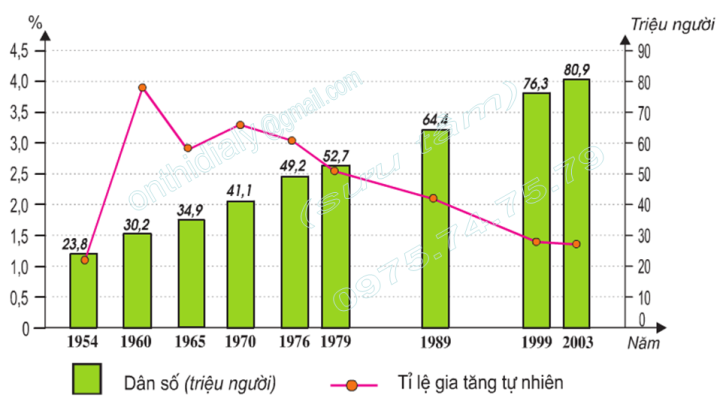
**A**.Nhóm người từ 0-14 tuổi chiếm tỉ lệ cao đặt ra vấn đề cấp bách về y tế, giáo dục và giải quyết việc làm.

**B**.Nước ta có nguồn lao động dồi dào do dân số trẻ

**C**.Cơ cấu dân số ở nước ta đang là thời kì ”dân số Vàng”

**D**.Tỉ lệ dân số từ 0-14 tuổi ngày càng tăng.

**Câu 36: Quan sát biểu đồ biến đổi dân số dưới đây và cho biết Việt Nam đã trải qua giai đoạn bùng nổ dân số trong giai đoạn nào?**



**A**. Từ 1945 trở về trước **B.** Trừ 1945 đến 1954

**C**. Từ những năm 50 đến hết thế kỷ XX **D**. Từ năm 2000 đến nay.

**Câu 37:** Cho *Bảng số liệu thể hiện tỉ trọng của một số sản phẩm công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ so với cả nước, năm 2001 (cả nước = 100%)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên sản phẩm | Dầu thô | Điện  sản xuất | Động cơ  điêden | Sơn hóa học | Xi măng |
| Tỉ trọng so với cả nước (%) | 100,0 | 47,3 | 77,8 | 78,1 | 17,6 |

**Loại biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng một số sản phẩm tiêu biểu của các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ so với cả nước là**

1. biểu đồ tròn **C**. biểu đồ cột
2. biểu đồ cột trồng **D**. biểu đồ miền.

**Câu 38:** Cho bảng số liệu sau đây:

DÂN SỐ VÀ DIỆN TÍCH VÙNG ĐBSH VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2006

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Dân số( nghìn người)** | **Diện tích (km2)** |
| Cả nước | 84155,8 | 331212 |
| Đồng bằng sông Hồng | 18207,9 | 14863 |

**Mật độ dân số của cả nước và Đồng bằng sông Hồng năm 2006 lần lượt là bao nhiêu người/km2**

**A**. 253 và 1230 **B**. 254 và 1225

**C**. 254 và 1230 **D**. 252 và 1225

**Câu 39*:*** Cho bảng số liệu về sự biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta năm 1999 và năm 2005 ( % )

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Độ tuổi** | **Năm 1999** | **Năm 2005** |
| Từ 0 đến 14 tuổi | 33.5 | 27 |
| Từ 15 đến 59 tuổi | 58.4 | 64 |
| Trên 60 tuổi | 8.1 | 9 |

**Tỉ lệ dân số phụ thuộc của năm 1999 và 2005 lần lượt là**

**A**. 60,5 và 17,1 **B**. 71,2 và 50,3

**C**. 41,6 và 36  **D**. 81,2 và 51,3

**Câu 40. Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước(Đơn vị triệu USD)**

|  |  |
| --- | --- |
| Năm  Khu vực | 1998 |
| Nông –lâm – ngư nghiệp | 77.520 |
| Công nghiệm –Xây dựng | 92.357 |
| Dịch vụ | 125.819 |
| Tổng | 295.696 |

**Cơ cấu ngành dịch vụ trong tổng giá trị GDP là**

**A**. 40,1% **B**. 42,6% **C**. 43,5% **D**. 45%

***--- Hết----***

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN GIA LÂM**  TRƯỜNG THCS CAO BÁ QUÁT | **ĐÁP ÁN ĐỀ THI MÔN ĐỊA LÝ LỚP 9**  Năm học **2019-2020**  *Thời gian làm bài : 60 phút không kể thời gian phát đề* |
|  |
|  |

***Phần đáp án câu trắc nghiệm: Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Câu*** | ***Đáp án*** | | ***Câu*** | ***Đáp án*** | |
| **1** | **B** | | **20** | **A** | |
| **2** | **D** | | **21** | **C** | |
| **3** | **A** | | **22** | **C** | |
| **4** | **Đ** | | **23** | **A** | |
| **5** | **B** | | **24** | **A** | |
| **6** | **A** | | **25** | **A** | |
| **7** | **C** | | **26** | **A** | |
| **8** | **C** | | **27** | **B** | |
| **9** | **D** | | **28** | **A** | |
| **10** | **A** | | **29** | **B** | |
| **11** | **A** | | **30** | **A** | |
| **12** | **B** | | **31** | **D** | |
| **13** | **A** | | **32** | **D** | |
| **14** | **D** | | **33** | **C** | |
| **15** | **B** | | **34** | **C** | |
| **16** | **B** | | **35** | **D** | |
| **17** | **A** | | **36** | **C** | |
| **18** | **C** | | **37** | **B** | |
| **19** | **A** | | **38** | **B** | |
| **20** | **A** | | **39** | **C** | |
| **UBND HUYỆN GIA LÂM** TRƯỜNG THCS CAO BÁ QUÁT | | | **MA TRẬN ĐÁP ÁN - LỚP: 9**  **Năm học 2019-2020**  **Môn thi: ĐỊA LÝ**  *Thời gian làm bài: 60 phút* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ** | | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dung  (mức độ cơ bản)** | **Vận dụng  (mức độ cao)** | **Tổng** |
| **Nội dung** | | **TN** | **TN** | **TN** | **TN** |
| 1. **Phát triển tổng hợp kinh tế biển** | Số câu Điểm | 3  *0,75* | 1  *0,25* | 1  *0,25* | 1  *0,25* |  |
| 1. **Đặc điểm tự nhiên – kinh tế xã hội các vùng kinh tế** | Số câu Điểm | 13  *3,25* | 7  *1,75* | 2  *0,5* | 3  *0,75* |  |
| 1. **Đặc điểm dân cư, phân bố dân cư** | Số câu Điểm | 2  *0,5* |  | 1  *0,25* |  |  |
| 1. **Sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ** | Số câu Điểm | 2  *0,5* | 2 | 2  *0,5* |  |  |
| **Tổng** | Số câu Điểm% | **20**  ***5*** | **10**  ***2,5*** | **6**  ***1,5*** | **4**  ***1*** | **40**  **10** |